

Bảng cân đối kế toán

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		304 891 417 716	382 063 282 087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38 374 552 120	151 788 198 664
1. Tiền	111	V.01	38 374 552 120	151 788 198 664
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30 501 858 477	48 709 480 169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 526 446 949	14 743 215 807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13 779 558 582	34 609 866 671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3 204 506 275	1 413 462 230
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		- 2 008 653 329	- 2 057 064 539
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		229 574 526 735	180 593 834 859
1. Hàng tồn kho	141	V.04	229 574 526 735	180 593 834 859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 440 480 384	971 768 395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 075 290 384	664 000 000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		23 588 907
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		365 190 000	284 179 488
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		509 272 574 651	273 657 352 334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		242 176 691 738	263 822 895 395
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	242 176 691 738	263 822 895 395
- Nguyên giá	222		566 942 910 111	559 125 096 188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 324 766 218 373	- 295 302 200 793
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	262 268 979 371	3 893 652 577
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
- Chi phí XD CB dở dang	242		262 268 979 371	3 893 652 577
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 826 903 542	5 940 804 362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 826 903 542	5 940 804 362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		814 163 992 367	655 720 634 421
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		542 482 809 400	414 787 465 662
I. Nợ ngắn hạn	310		267 756 836 451	296 619 428 224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		118 683 815 506	83 072 308 413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 818 765 728	2 516 595 239

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	- 10 930 267 433	14 324 606 581
4. Phải trả người lao động	314		3 881 428 253	8 627 851 035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		441 167 983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22 126 532 751	10 008 967 423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		129 952 016 682	177 194 951 549
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2 224 544 964	432 980 001
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		274 725 972 949	118 168 037 438
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		86 400 000	86 400 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	274 639 572 949	118 081 637 438
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.22	271 681 182 967	240 933 168 759
I. Vốn chủ sở hữu	410		271 681 182 967	240 933 168 759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191 999 968 000	160 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A			
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 266 344 710	10 266 344 710
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25 019 649 947	20 019 649 947

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44 395 220 310	50 647 174 102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		814 163 992 367	655 720 634 421

Ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

Kết quả kinh doanh quý 3/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	196,518,461,010	539,624,642,154	170,058,467,185	471,760,878,007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,796,443,841	27,959,718,948	2,059,762,650	7,084,586,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187,722,017,169	511,664,923,206	167,998,704,535	464,676,291,507
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	154,897,715,518	422,272,792,186	141,840,151,181	384,572,976,630
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,824,301,651	89,392,131,020	26,158,553,354	80,103,314,877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34,971,799	475,632,523	20,754,234	65,997,015
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,345,680,326	14,631,517,316	6,051,685,786	16,018,940,167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,770,496,819	14,056,333,809	5,333,305,948	15,255,442,982
8. Chi phí bán hàng	25		1,881,866,721	4,797,864,918	1,230,820,909	4,604,121,610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,799,415,957	16,659,891,731	1,811,843,058	16,901,006,252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 25 - 26))	30		20,832,310,446	53,778,489,578	17,084,957,835	42,645,243,863
11. Thu nhập khác	31		1,147,139,234	3,138,459,537	895,617,726	1,910,171,443
12. Chi phí khác	32		0			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,147,139,234	3,138,459,537	895,617,726	1,910,171,443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,979,449,680	56,916,949,115	17,980,575,561	44,555,415,306
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,835,478,930	12,521,728,805	5,082,095,256	10,928,560,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,143,970,750	44,395,220,310	12,898,480,305	33,626,855,306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		893	2,312	1,655	4,314
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

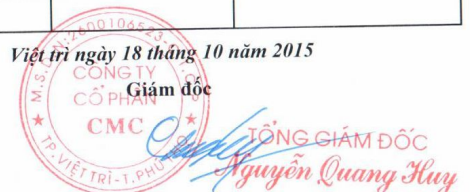
Việt Trì ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Handwritten signature

Kế toán trưởng

Handwritten signature



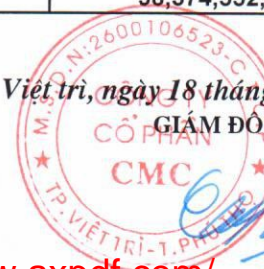
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ3/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		464,124,781,727	485,496,161,536
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(222,175,269,400)	(406,626,246,385)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,417,833,554)	(21,005,515,825)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,056,333,809)	(16,018,940,167)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12,622,371,690)	(9,143,508,643)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74,054,499,273	16,811,437,442
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(212,108,159,555)	(17,649,656,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,799,312,992	31,863,731,608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		304,444,129,964	369,410,561,277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(455,093,527,500)	(390,617,467,937)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,563,562,000)	(13,232,256,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(158,212,959,536)	(34,439,162,960)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(113,413,646,544)	(2,575,431,352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151,788,198,664	51,044,804,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		38,374,552,120	48,469,372,717

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Viết trù, ngày 18 tháng 10 năm 2015



GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng (gạch ngói, các loại tấm lợp...) đường ống thoát nước và phụ kiện nước, thiết bị gia công chế biến gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, cấu kiện đúc
-
- sẵn, bê tông thương phẩm; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt đường điện chiếu sáng, trang trí nội thất ngoại thất; Đầu tư kinh doanh nhà.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014 - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá USD, EUR.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc và thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

11. Nguyên tắc chi phí trả trước

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu bán hàng, chiết khấu thương mại... được thể hiện trên hóa đơn tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: là các khoản trả lãi vay ngân hàng, lãi vay các tổ chức, cá nhân được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản ghi nhận chi phí phục vụ công tác bán hàng, công tác quản lý, được hạch toán vào chi phí trong kỳ kế toán.

25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tiền mặt	482.253.303	39.737.6551
Tiền gửi ngân hàng	151.305.945.361	38.334.814.465
Cộng	151.788.198.664	38.374.552.120

3. Phải thu khách hàng

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
Các khách hàng khác	14.743.215.807	15.526.446.949
Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	14.743.215.807	15.526.446.949

4. Phải thu khác

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.413.462.230	3.204.506.275
Ký cược ký quỹ		
Cộng	<u>1.413.462.230</u>	<u>3.204.506.275</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số đầu năm(giá gốc)</u>	<u>Số cuối kỳ(giá gốc)</u>
Nguyên liệu, vật liệu	109.720.130.839	150.009.469.288
Công cụ, dụng cụ	1.300.256.903	1.562.329.268
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.324.124.319	
Thành phẩm	64.518.013.132	77.836.338.884
Hàng hóa	3.731.309.666	166.389.295
Cộng	<u>180.593.834.859</u>	<u>229.574.526.735</u>

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí xây dựng dở dang		
Giai đoạn 2 nhà máy CMC2	3.893.652.577	262.268.979.371
Cộng	<u>3.893.652.577</u>	<u>262.268.979.371</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.598.861.353	411.153.700.109	18.830.980.181	1.541.554.545	559.125.096.188
Tăng trong năm		5.819.158.200	1.998.655.723		7.817.813.923
Số cuối kỳ	127.598.861.353	416.972.858.309	20.829.635.904	1.541.554.545	566.942.910.111
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	45.714.619.443	235.979.573.576	12.547.980.351	1.060.027.423	295.302.200.793
Tăng do khấu hao trong năm	7.658.960.743	19.623.271.917	2.048.591.035	133.193.885	29.464.017.580
Số cuối năm	53.373.580.186	255.602.845.493	14.596.571.386	1.193.221.308	324.766.218.373
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	81.884.241.910	175.174.126.533	6.282.999.830	481.527.122	263.822.895.395
Số cuối năm	74.225.281.167	161.370.012.816	6.233.064.518	348.333.237	242.176.691.738

13. Chi phí trả trước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí dài hạn	<u>5.940.804.362</u>	<u>4.826.903.542</u>

16. Phải trả người bán

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>83.072.308.413</u>	<u>118.683.815.506</u>
Cộng	<u>83.072.308.413</u>	<u>118.683.815.506</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	<u>14.324.606.581</u>	<u>-10.930.267.433</u>

19. Phải trả khác

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngắn hạn		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.162.766.309</i>	<i>1.312.766.309</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>408.751.107</i>	<i>1.048.535.556</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>8.437.450.007</i>	<i>19.765.230.886</i>
cộng	10.008.967.423	22.126.532.751

25. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	10.266.344.710		20.019.649.947	50.647.174.102	240.933.168.759
Số kỳ này	31.999.968.000					
Số cuối kỳ	191.999.968.000	10.266.344.710		25.019.649.947	44.395.220.310	271.681.182.967

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Tổng doanh thu	170.058.467.185	196.518.461.010
cộng	<u>170.058.467.185</u>	<u>196.518.461.010</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Chiết khấu thương mại	2.059.762.650	8.796.443.841
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán trả lại		
cộng	<u>2.059.762.650</u>	<u>8.796.443.841</u>
3. Giá vốn hàng bán		
	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Cộng	<u>141.840.151.181</u>	<u>154.897.715.518</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.754.234	34.971.799
Cộng	<u>20.754.234</u>	<u>34.971.799</u>
5. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Chi phí lãi vay	6.051.685.786	4.345.680.326
Cộng	<u>6.051.685.786</u>	<u>4.345.680.326</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Cộng	<u>895.617.726</u>	<u>1.147.139.234</u>
9. Chi phí bán hàng, quản lý		
	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
Chi phí bán hàng khác	1.230.820.909	1.881.866.721
Chi phí quản lý khác	1.811.843.058	5.799.415.957
Cộng	<u>3.042.663.967</u>	<u>7.681.282.678</u>

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Kỳ trước	Kỳ này
Chi phí NVL	100.956.372.775	90.128.597.621
Chi phí nhân công	8.516.125.772	14.242.500.000
Chi phí khấu hao	10.141.165.060	7.722.977.727
Chi phí mua ngoài	8.235.331.496	15.190.696.756
cộng	127.848.995.103	127.284.772.104

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Minh

Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy